

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		694.242.856.161	260.687.092.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.909.039.919	8.413.692.510
1. Tiền	111		3.909.039.919	8.413.692.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		486.930.859.866	121.737.800.173
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	387.767.149.939	109.469.310.536
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	73.536.321.050	11.717.073.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	25.627.388.877	551.416.599
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		175.068.191.924	124.547.286.156
1. Hàng tồn kho	141	V.5	175.068.191.924	124.547.286.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.334.764.452	5.988.314.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	2.564.414.585
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	28.334.764.452	3.423.899.507

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 th

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.249.820.404	167.405.714.686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		168.149.820.404	156.571.395.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	148.611.108.760	139.661.015.168
<i>Nguyên giá</i>	222		167.129.858.552	152.006.361.247
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.518.749.792)	(12.345.346.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	541.000.000	541.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		541.000.000	541.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	18.997.711.644	16.369.380.735
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.100.000.000	10.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	10.100.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	734.318.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	734.318.783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		872.492.676.565	428.092.807.617

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 thê

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		682.720.891.370	278.921.074.633
I. Nợ ngắn hạn	310		583.646.036.647	207.373.703.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	55.999.722.176	53.645.042.099
2. Phải trả người bán	312	V.14	302.322.037.166	125.001.437.507
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	184.301.796.572	15.344.377.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28.219.930.168	8.479.687.992
5. Phải trả người lao động	315	V.17	2.525.038.448	860.003.993
6. Chi phí phải trả	316	V.18	8.724.621.769	2.494.652.046
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	4.388.475	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		1.548.501.873	1.548.501.873
II. Nợ dài hạn	330		99.074.854.723	71.547.371.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	99.074.854.723	71.547.371.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.771.785.195	149.171.732.984
I. Vốn chủ sở hữu	410		189.771.785.195	149.171.732.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	118.000.000.000	118.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	4.545.785.962	4.545.785.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	3.030.523.975	3.030.523.975
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	64.195.475.258	23.595.423.047
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		872.492.676.565	428.092.807.617

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RÌ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 th

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		-	-
Euro (EUR)		-	-
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Huyền

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RÌ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU		Mã Thuyết số minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	88,561,232,221	63,613,422,982	285,504,373,314	190,840,268,946
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88,561,232,221	63,613,422,982	285,504,373,314	190,840,268,946
4.	Giá vốn hàng bán	11		66,058,758,830	46,657,541,715	209,827,251,828	139,972,625,144
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,502,473,391	16,955,881,267	75,677,121,486	50,867,643,802
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		25,078,226	327,481,705	181,754,638	982,445,116
7.	Chi phí tài chính	22		822,066,286	3,513,976,391	9,042,729,150	10,541,929,172
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		822,066,286	-	9,042,729,150	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,055,026,872	1,524,845,270	9,009,381,633	4,574,535,809
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,650,458,459	12,244,541,312	57,806,765,341	36,733,623,937
11.	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,650,458,459	12,244,541,312	57,806,765,341	36,733,623,937

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU

Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10,179,359,426	3,061,135,328	17,206,713,130	6,428,384,189
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,471,099,033	9,183,405,984	40,600,052,211	30,305,239,748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	633.14	2,662	3,441	5,473

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Huyền

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2010



Nguyễn Văn Đình



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.806.765.341	9.183.405.984
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.173.403.713	1.680.850.772
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	9.042.729.150	3.513.976.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.022.898.204	14.378.233.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(390.193.924.638)	(23.025.525.575)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.520.905.768)	(19.682.659.693)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	349.951.959.585	70.416.749.364
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.298.733.368	3.839.580.954
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.283.748.657)	(2.283.748.657)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.724.987.906)	43.642.629.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.751.828.214)	(43.504.261.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.751.828.214)	(43.504.261.107)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RỊ HAMICO

Địa chỉ: xã Xuất Hóa - thị xã Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.972.163.529	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.972.163.529	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.504.652.591)	138.368.432
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	8.413.692.510	899.529.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	3.909.039.919	1.037.897.503

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Huyền

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, thương mại, xây dựng, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh chính** : Xây dựng dân dụng, giao, thông thủy lợi.
San lấp mặt bằng;
Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan);
Khai thác quặng vàng, bạc;
Bán buôn sắt thép, bán buôn phế liệu;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Tiền mặt	3.868.280.696	1.272.267.456
Tiền gửi ngân hàng	40.759.223	7.141.425.054
Cộng	3.909.039.919	8.413.692.510

2. Các khoản phải thu

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Phải thu khách hàng	387.767.149.939	109.469.310.536
Trả trước cho người bán	73.536.321.050	11.717.073.038
Các khoản phải thu khác	25.627.388.877	551.416.599
Cộng	486.930.859.866	121.737.800.173

3. Hàng tồn kho

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Nguyên liệu, vật liệu	85.529.119.474	91.818.170.876
Công cụ, dụng cụ	736.043.000	234.882.729
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.820.200.719	27.174.073.949
Thành phẩm	13.982.828.731	5.320.158.602
Cộng	175.068.191.924	124.547.286.156

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Tạm ứng	28.334.764.452	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.423.899.507
Cộng	28.334.764.452	3.423.899.507

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Nhà máy tại Thôn Lũng Hòa - Xuất Hóa	9.487.411.502	6.901.411.502
Nhà điều hành xưởng sửa chữa	1.057.871.945	1.057.871.945
Mỏ quặng sắt Phù Ô	2.396.350.963	2.396.350.963
Dự án Cacbonat	4.525.770.951	4.483.440.042
Mỏ đá vôi Đán Khao Bó Pia	109.796.000	109.796.000
Mỏ Nephelin	72.960.750	72.960.750
Các công trình khác	1.347.549.533	1.347.549.533
Cộng	18.997.711.644	16.369.380.735

6. Đầu tư dài hạn khác

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Hà Bắc	9.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	10.100.000.000	10.100.000.000

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	55.999.722.176	40.845.042.099
Ngân hàng Đại Dương	-	12.800.000.000
Cộng	55.999.722.176	53.645.042.099

^(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn để thanh toán các khoản mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền lương, thiết bị, dụng cụ sản xuất...

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.009.980.739	1.476.451.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.209.949.429	7.003.236.299
Cộng	28.219.930.168	8.479.687.992

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.12.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.806.765.341	36.733.623.937
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	57.806.765.341	36.733.623.937
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	14.451.691.335	6.428.384.189
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Kỳ trước	2.755.021.795	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.206.713.130	6.428.384.189

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

9. Chi phí phải trả

Là chi phí lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ

10. Vay và nợ dài hạn

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	46.818.476.197	46.818.476.197
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên ^(b)	52.256.378.526	24.728.895.074
Cộng	99.074.854.723	71.547.371.271

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn để đầu tư máy móc thiết bị cho các dự án khai thác và chế biến quặng sắt PhùỒ.

(b) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên để đầu tư, xây lắp thiết bị dự án nhà máy khai thác và chế biến bột đá Cacbonat tại xã Xuất Hóa – thị xã Bắc Kạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	208.700.240.945	40.120.320.033
Doanh thu hoạt động xây dựng	76.804.132.369	150.719.948.913
Cộng	285.504.373.314	190.840.268.946

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.806.765.341	36.733.623.937
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	57.806.765.341	36.733.623.937
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	14.451.691.335	6.428.384.189
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Kỳ trước	2.755.021.795	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.206.713.130	6.428.384.189

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

9. Chi phí phải trả

Là chi phí lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ

10. Vay và nợ dài hạn

	Số tại ngày 30/06/2010	Số tại ngày 31/12/2009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	46.818.476.197	1.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên ^(b)	52.256.378.526	-
Cộng	99.074.854.723	1.000.000.000

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn để đầu tư máy móc thiết bị cho các dự án khai thác và chế biến quặng sắt Phù Ổ.

(b) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên để đầu tư, xây lắp thiết bị dự án nhà máy khai thác và chế biến bột đá Cacbonat tại xã Xuất Hóa – thị xã Bắc Kạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	208.700.240.945	40.120.320.033
Doanh thu hoạt động xây dựng	76.804.132.369	150.719.948.913
Cộng	285.504.373.314	190.840.268.946

2. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	148.707.585.561	35.658.039.332
Giá vốn hoạt động xây dựng	61.119.666.267	104.314.585.812
Cộng	209.827.251.828	139.972.625.144

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.600.052.211	30.305.239.748
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.600.052.211	30.305.239.748
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.800.000	5.537.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.441	5.473

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2010	Năm 2009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.800.000	3.450.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	2.087.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.800.000	5.537.500

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Huyền



Nguyễn Văn Đình